

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 65

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Đình Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng giám đốc	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Khắc Hải	Phó Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61063721/20263958/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đào Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.004.187.857.362	3.021.963.940.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.174.115.097.915	1.118.786.997.741
111	1. Tiền		289.490.317.534	651.286.997.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		884.624.780.381	467.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	362.721.845.786	511.593.097.092
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.617.680.849	6.617.680.849
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.383.327.563)	(2.762.361.535)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		358.487.492.500	507.737.777.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		722.938.668.091	618.035.079.930
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	633.439.099.095	543.258.067.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	69.204.731.245	43.972.677.199
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	65.444.553.298	62.135.604.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.616.732.792)	(32.532.988.818)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7, 8	1.467.017.245	1.201.719.639
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.663.594.590.132	720.160.470.105
141	1. Hàng tồn kho		1.704.359.256.230	738.383.571.945
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.764.666.098)	(18.223.101.840)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.817.655.438	53.388.295.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	18.779.708.366	15.093.955.716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.763.142.400	38.125.751.147
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		274.804.672	168.589.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.600.811.240.662	2.960.495.156.300
210	I. Phải thu dài hạn		178.915.000	165.955.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	178.915.000	165.955.000
220	II. Tài sản cố định		2.678.941.641.305	1.712.323.857.842
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.160.019.309.559	806.991.734.047
222	Nguyên giá		2.306.126.490.309	1.521.607.982.247
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.146.107.180.750)	(714.616.248.200)
227	2. Tài sản vô hình	12	1.518.922.331.746	905.332.123.795
228	Nguyên giá		1.602.952.211.313	948.524.048.274
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(84.029.879.567)	(43.191.924.479)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.782.522.665	1.792.993.898
231	1. Nguyên giá		5.183.449.448	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(3.400.926.783)	(2.722.310.114)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		56.168.745.672	168.356.795.554
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	56.168.745.672	168.356.795.554
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	79.205.876.485	296.078.779.813
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		53.156.856.485	282.745.139.813
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.049.020.000	13.333.640.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		784.533.539.535	781.776.774.193
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	292.573.527.236	257.765.152.429
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	12.154.585.657	10.077.942.229
269	3. Lợi thế thương mại	16	479.805.446.642	513.933.679.535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.604.999.098.024	5.982.459.097.037

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.003.195.329.376	1.816.510.134.771
310	I. Nợ ngắn hạn		2.357.320.686.206	1.382.644.653.367
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	291.842.761.095	266.412.078.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	64.155.026.891	110.428.456.764
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.697.578.924	33.177.315.635
314	4. Phải trả người lao động		104.353.078.673	58.157.905.677
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	110.118.293.281	161.194.967.879
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		138.188.000	337.530.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	48.568.883.587	31.225.801.682
320	8. Vay ngắn hạn	21	1.645.244.145.472	681.935.013.734
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.202.730.283	39.775.583.652
330	II. Nợ dài hạn		645.874.643.170	433.865.481.404
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	7.594.906.853	5.832.302.232
338	2. Vay dài hạn	21	353.662.236.188	236.160.625.455
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	256.238.573.654	169.408.506.414
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	28.378.926.475	22.464.047.303
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.601.803.768.648	4.165.948.962.266
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.601.803.768.648	4.165.948.962.266
411	1. Vốn cổ phần	23.1	1.202.016.300.000	1.177.236.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.202.016.300.000	1.177.236.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	1.020.651.143.351	1.021.071.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(350.000.000)	(561.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	217.879.829.024	128.226.531.546
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	285.802.402.726	390.694.081.881
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		251.669.332.935	179.317.987.321
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		34.133.069.791	211.376.094.560
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.875.804.093.547	1.449.281.905.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.604.999.098.024	5.982.459.097.037

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.606.135.391.598	1.585.386.397.064
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(59.666.333.820)	(62.377.272.486)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.546.469.057.778	1.503.009.124.578
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.975.407.828.292)	(1.215.745.709.074)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		571.061.229.486	287.263.415.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	138.286.605.252	35.940.771.136
22	7. Chi phí tài chính	26	(50.495.454.685)	(21.979.190.567)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(31.479.160.371)	(12.380.498.628)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	6.723.062.308	11.533.326.243
25	9. Chi phí bán hàng	27	(234.308.544.087)	(87.450.039.468)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(211.930.323.105)	(117.321.098.895)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		219.336.575.169	107.987.183.953
31	12. Thu nhập khác	28	4.608.506.940	12.154.806.180
32	13. Chi phí khác	28	(953.273.281)	(2.468.743.800)
40	14. Lợi nhuận khác	28	3.655.233.659	9.686.062.380
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		222.991.808.828	117.673.246.333
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(25.942.167.337)	(12.393.701.143)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	7.644.855.302	(1.829.530.926)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		204.694.496.793	103.450.014.264
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		113.441.189.094	68.204.113.264
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		91.253.307.699	35.245.901.000
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	945	561
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	945	561

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		222.991.808.828	117.673.246.333
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		154.722.240.403	50.472.980.846
03	Dự phòng		36.827.132.660	1.421.836.341
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.254.467.685	1.569.256.341
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(134.916.361.811)	(51.269.984.962)
06	Chi phí lãi vay	26	31.479.160.371	12.380.498.628
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.358.448.136	132.247.833.527
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		842.266.226.655	(215.462.789.699)
10	Tăng hàng tồn kho		(965.975.684.285)	(408.900.091.089)
11	Giảm các khoản phải trả		(754.242.731.323)	(25.654.523.136)
12	Tăng chi phí trả trước		(38.494.127.457)	(10.869.534.782)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	70.446.658.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.450.356.309)	(11.024.002.258)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(28.265.390.504)	(13.174.569.289)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.789.468.638	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.317.565.646)	(19.973.111.722)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(694.331.712.095)	(502.364.130.448)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(201.296.380.950)	(149.625.639.726)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		691.358.592	21.600.751.159
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.320.883.059.401)	(1.358.749.334.639)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.470.133.344.679	1.467.789.334.639
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(281.550.803.315)	(743.440.900)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.907.841.567	26.962.428.106
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(294.997.698.828)	7.234.098.639

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		25.080.000.000	391.988.001.500
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(350.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	3.152.518.502.088	1.540.631.036.304
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(2.080.541.740.061)	(1.009.402.806.098)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(51.871.860.700)	(6.249.206.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.044.834.901.327	916.967.025.706
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		55.505.490.404	421.836.993.897
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.118.786.997.741	557.790.021.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(177.390.230)	147.632.525
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.174.115.097.915	979.774.647.809

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.952 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.081).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 15 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Pan Farm ("PAN Farm")	81,92	81,92	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Thành phố Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	80	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl ("PSB")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-----------------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	53,67	42,19	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
Công ty Cổ phần Giồng Cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,8	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giồng Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	90,02	59,03	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam ("SSC")	93,7	61,44	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	94	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,82	72,81	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,52	80,51	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN	99,96	99,96	Huyện Bến Lức, Thành phố Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
--------------------	-----------------------------	-------------------------	----------------	------------------------------

Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bibica	50,07	50,06	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	100	50,06	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	100	50,06	Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	100	50,06	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	100	50,06	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kết toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí ngư trường nuôi cá

Chi phí ngư trường nuôi cá bao gồm chi phí thuê ao, đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá. Chi phí đào ao, tu bổ ao và chi phí tư vấn nuôi cá được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này là mười (10) năm. Chi phí thuê ao theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, sẽ dùng lợi nhuận sau thuế để phân bổ căn cứ thỏa thuận trên từng hợp đồng hợp tác kinh doanh tương ứng thời hạn thuê từng hợp đồng.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

(i) Mua thêm cổ phần tại FMC

Ngày 1 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 11.494.667 cổ phần của FMC từ các cổ đông không kiểm soát với tổng chi phí là 268.835.423.315 VND. Theo đó, quyền sở hữu của Tập đoàn trong FMC đã tăng từ 18,49% lên 42,19%, với tỷ lệ quyền biểu quyết 54,27% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Tập đoàn (*Thuyết minh 15.1*).

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của FMC tại ngày mua được xác định như sau:

	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	519.525.946.222
Tài sản cố định vô hình	377.628.712.586
Các khoản phải thu	412.560.681.525
Hàng tồn kho	736.344.885.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.795.287.586
Tài sản ngắn hạn khác	28.356.795.973
Tài sản dài hạn khác	30.480.709.214
	2.270.693.018.992
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	1.075.556.880.180
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	93.141.317.500
	1.168.698.197.680
Tổng tài sản thuần	1.101.994.821.312
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất (48,81%)	537.880.534.819
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(91.660.477.602)
Tổng chi phí hợp nhất	446.220.057.217

(ii) Mua thêm cổ phần tại NSC

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 771.104 cổ phần (tương ứng với 4,13% vốn cổ phần) của NSC từ các cổ đông không kiểm soát với giá trị là 86.817.542.948 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại NSC tăng từ 61,44% lên 65,57%.

(iii) Mua thêm cổ phần tại SSC

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 2.544.068 cổ phiếu của SSC từ các cổ đông không kiểm soát nâng tổng số lượng cổ phần nắm giữ từ 10.123.804 cổ phần lên 12.667.892 tương đương 93,7% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của SSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	11.567.234.822	14.891.541.885
Tiền gửi ngân hàng	277.923.082.712	636.395.455.856
Các khoản tương đương tiền	884.624.780.381	467.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.174.115.097.915	1.118.786.997.741

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	358.487.492.500	507.737.777.778
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.617.680.849	6.617.680.849
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(2.383.327.563)	(2.762.361.535)
TỔNG CỘNG	362.721.845.786	511.593.097.092

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng. Chi tiết như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 4	160.000.000.000	160.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.000.000.000	60.737.777.778
Khác	170.487.492.500	253.000.000.000
TỔNG CỘNG	358.487.492.500	507.737.777.778

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
						VND
Đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành	2.305.557.333	1.606.646.701	(698.910.632)	2.305.557.333	1.089.252.001	(1.216.305.332)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	975.259.756	-	975.259.756	975.259.756	-
Công ty Cổ phần Hòa An	684.881.000	684.881.000	-	684.881.000	521.325.000	(163.556.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	488.046.950	152.366.349	(335.680.601)	488.046.950	170.987.349	(317.059.601)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	164.448.732	-
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả	731.612.000	638.111.400	(93.500.600)	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)
Khác	189.645.078	(24.519.956)	(214.165.034)	189.645.078	189.523.372	(121.706)
	5.539.450.849	4.197.193.982	(1.342.256.867)	5.539.450.849	3.818.160.010	(1.721.290.639)
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-
	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)
TỔNG CỘNG	6.617.680.849	4.234.353.286	(2.383.327.563)	6.617.680.849	3.855.319.314	(2.762.361.535)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ các bên khác	626.226.444.696	533.120.506.056
- K&H Food Impex GmbH	49.454.465.550	38.346.100.000
- Mazzetta Liability Limited Company	32.238.043.370	129.605.416.140
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	24.311.743.892	37.803.452.517
- Khác	520.222.191.884	327.365.537.399
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	7.212.654.399	10.137.561.699
TỔNG CỘNG	633.439.099.095	543.258.067.755
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.089.634.367)	(25.374.056.797)
GIÁ TRỊ THUẬN	609.349.464.728	517.884.010.958

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị 53.461.598.057 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(25.374.056.797)	(10.769.660.040)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(176.720.055)	(1.867.852.245)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.461.142.485	916.119.643
Số cuối kỳ	(24.089.634.367)	(11.721.392.642)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên khác	68.349.702.415	43.381.300.847
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	855.028.830	591.376.352
TỔNG CỘNG	69.204.731.245	43.972.677.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.891.412.990)	(4.592.022.990)
GIÁ TRỊ THUẬN	63.313.318.255	39.380.654.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	25.297.373.411	23.478.313.554
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.304.908.733	15.360.237.249
Cổ tức	7.443.400.000	-
Ký quỹ	1.826.364.896	1.223.364.896
Khác	17.572.506.258	22.073.688.456
	<u>65.444.553.298</u>	<u>62.135.604.155</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	178.915.000	165.955.000
TỔNG CỘNG	65.623.468.298	62.301.559.155
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.635.685.435)	(2.103.908.594)
GIÁ TRỊ THUẬN	48.987.782.863	60.197.650.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	41.026.800.863	59.054.240.912
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	7.960.982.000	1.143.409.649

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thành phẩm	654.153.951.967	441.966.931.478
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	620.363.989.428	95.511.563.406
Nguyên vật liệu	310.585.423.987	137.767.647.165
Hàng mua đang đi trên đường	61.847.325.093	7.717.418.110
Công cụ, dụng cụ	44.102.625.751	12.953.774.938
Hàng hóa	11.310.528.848	39.498.726.483
Hàng gửi đi bán	1.995.411.156	2.967.510.365
TỔNG CỘNG	1.704.359.256.230	738.383.571.945
Dự phòng	(40.764.666.098)	(18.223.101.840)
Giá trị thuần	1.663.594.590.132	720.160.470.105

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho với giá trị 1.049.383.666.698 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	(18.223.101.840)	(7.933.312.356)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(27.214.381.879)	(5.125.820.435)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	4.672.817.621	4.749.537.696
Số cuối kỳ	<u>(40.764.666.098)</u>	<u>(8.309.595.095)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.927.541.805	12.046.720.358
Chi phí quảng cáo	4.535.013.478	-
Chi phí bao bì	1.429.883.148	-
Chi phí bảo dưỡng	618.676.807	281.553.961
Khác	3.268.593.128	2.765.681.397
	<u>18.779.708.366</u>	<u>15.093.955.716</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	183.596.277.702	191.475.309.604
Công cụ, dụng cụ	59.421.044.780	15.772.693.085
Chi phí ngư trường nuôi cá	28.221.458.729	27.581.841.579
Chi phí bảo dưỡng	9.632.040.505	11.375.158.863
Chi phí bồi thường	7.001.301.859	8.264.464.084
Khác	4.701.403.661	3.295.685.214
	<u>292.573.527.236</u>	<u>257.765.152.429</u>
TỔNG CỘNG	<u>311.353.235.602</u>	<u>272.859.108.145</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tập đoàn đã thế chấp chi phí thuê đất ở Long An với giá trị 12.453.158.434 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị vấn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	574.011.860.873	833.505.537.533	88.968.076.911	20.036.909.472	5.085.597.458	1.521.607.982.247
Tăng từ hợp nhất	185.199.561.103	397.276.277.682	28.274.098.293	7.811.944.149	7.530.538.945	626.092.420.172
Mua mới	14.579.841.416	19.158.527.001	951.696.300	269.528.700	-	34.959.593.417
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	98.151.921.490	25.001.567.275	15.756.214	3.920.292.120	-	127.089.537.099
Phân loại lại	(794.473.779)	734.176.631	28.149.585	(127.852.437)	160.000.000	-
Thanh lý	(67.498.956)	(564.206.058)	(1.950.329.472)	-	-	(2.582.034.486)
Giảm khác	(377.704.875)	(309.862.704)	(353.440.561)	-	-	(1.041.008.140)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	870.703.507.272	1.274.802.017.360	115.934.007.270	31.910.822.004	12.776.136.403	2.306.126.490.309
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	136.437.817.128	404.133.685.267	44.810.184.835	16.959.820.188	5.027.374.204	607.368.881.622
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	189.433.213.193	460.791.041.304	48.883.321.103	15.263.525.386	245.147.214	714.616.248.200
Tăng từ hợp nhất	94.391.125.936	231.492.237.530	14.403.161.800	5.223.487.429	5.969.739.674	351.479.752.369
Khấu hao trong kỳ	23.166.390.444	49.758.669.421	4.968.246.424	1.662.329.869	504.644.849	80.060.281.007
Tăng khác	-	2.497.572.793	49.781.580	-	-	2.547.354.373
Phân loại lại	(284.188.993)	(284.931.121)	16.807.116	392.312.998	160.000.000	-
Thanh lý	(67.498.956)	(248.741.926)	(1.718.807.790)	-	-	(2.035.048.672)
Giảm khác	(225.637.881)	-	(335.768.646)	-	-	(561.406.527)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	306.413.403.743	744.005.848.001	66.266.741.587	22.541.655.682	6.879.531.737	1.146.107.180.750
Giá trị còn lại:						
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	384.578.647.680	372.714.496.229	40.084.755.808	4.773.384.086	4.840.450.244	806.991.734.047
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	564.290.103.529	530.796.169.359	49.667.265.683	9.369.166.322	5.896.604.666	1.160.019.309.559
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	115.565.041.975	201.649.173.476	12.341.105.733	-	-	329.555.321.184

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Khác	VND
Nguyên giá:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	638.858.298.574	12.100.427.567	297.430.470.645	134.851.488	948.524.048.274
Mua mới	28.297.858.444	1.951.526.220	-	-	30.249.384.664
Tặng khác	399.414.913.519	485.595.610	-	224.278.269.246	624.178.778.375
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.066.571.070.537	14.537.549.397	297.430.470.645	224.413.120.734	1.602.952.211.313
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	586.390.520	8.650.000.000	134.851.488	12.918.259.817	22.289.501.825
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	18.879.035.858	7.539.236.171	16.638.800.962	134.851.488	43.191.924.479
Hao mòn trong kỳ	5.753.702.003	779.140.722	7.731.763.416	25.709.288.850	39.973.894.991
Tặng khác	402.976.846	261.582.051	-	199.501.200	864.060.097
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	25.035.714.707	8.579.958.944	24.370.564.378	26.043.641.538	84.029.879.567
Giá trị còn lại:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	619.979.262.716	4.561.191.396	280.791.669.683	-	905.332.123.795
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.041.535.355.830	5.957.590.453	273.059.906.267	198.369.479.196	1.518.922.331.746
Trong đó:					
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	12.453.158.434	-	-	-	12.453.158.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.051.473.019	463.830.993	4.515.304.012
Chuyển từ tài sản cố định	<u>314.704.875</u>	<u>353.440.561</u>	<u>668.145.436</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>4.366.177.894</u>	<u>817.271.554</u>	<u>5.183.449.448</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	438.065.371	463.830.993	901.896.364
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.258.479.121	463.830.993	2.722.310.114
Chuyển từ tài sản cố định	224.062.866	335.768.646	559.831.512
Khấu hao trong kỳ	<u>101.113.242</u>	<u>17.671.915</u>	<u>118.785.157</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.583.655.229</u>	<u>817.271.554</u>	<u>3.400.926.783</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>1.792.993.898</u>	-	<u>1.792.993.898</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.782.522.665</u>	-	<u>1.782.522.665</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Mở rộng dự án trang trại nuôi tôm Tân Nam	13.823.190.134	-
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Chi phí dự án bánh mì tươi	5.805.184.596	-
Dự án Cracker	2.269.173.760	-
Nhà xưởng	2.081.340.910	-
Phần mềm hệ thống quản lý phân phối	1.808.992.238	4.002.221.720
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.805.072.600	8.219.185.391
Nhà máy Long An	-	87.534.871.622
Dự án trang trại Đơn Dương	-	30.075.738.082
Dự án nhà kính Lâm Hà	-	11.688.101.099
Dự án trang trại Cổ Đông	-	7.293.755.151
Khác	<u>17.471.928.762</u>	<u>8.439.059.817</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.168.745.672</u>	<u>168.356.795.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	53.156.856.485	282.745.139.813
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	26.049.020.000	13.333.640.000
TỔNG CỘNG	79.205.876.485	296.078.779.813

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình")	12.872.964.432	20,00	16.098.148.678	20,00
Công ty TNHH Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình")	4.449.225.335	20,00	5.247.452.479	20,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (i)	-	-	227.498.406.236	24,80
Công Ty Cổ Phần Thủy Sân 584 Nha Trang ("584 Nha Trang")	35.834.666.718	31,86	33.901.132.420	31,86
	53.156.856.485		282.745.139.813	

(i) Ngày 1 tháng 2 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 11.494.667 cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát của FMC với tổng chi phí là 268.835.423.315 VND. Theo đó, quyền sở hữu của Tập đoàn trong FMC đã tăng từ 18,49% lên 42,19%, với tỷ lệ quyền biểu quyết 54,27% tại ngày này, và FMC trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 4).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này bao gồm:

	584 Nha Trang	Xuyên Thái Bình	Liên Thái Bình	FMC	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	31.407.265.688	9.389.390.307	3.730.430.336	222.797.354.489	267.324.440.820
Đầu tư trong năm	-	-	-	268.835.423.315	268.835.423.315
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	(491.632.777.804)	(491.632.777.804)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	31.407.265.688	9.389.390.307	3.730.430.336	-	44.527.086.331
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.493.866.732	6.708.758.371	1.517.022.143	4.701.051.747	15.420.698.993
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.966.073.698	2.959.615.754	797.372.856	-	6.723.062.308
Cổ tức loại trừ	(1.032.539.400)	(6.184.800.000)	(1.595.600.000)	-	(8.812.939.400)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	(4.701.051.747)	(4.701.051.747)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.427.401.030	3.483.574.125	718.794.999	-	8.629.770.154
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	33.901.132.420	16.098.148.678	5.247.452.479	227.498.406.236	282.745.139.813
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	35.834.666.718	12.872.964.432	4.449.225.335	-	53.156.856.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	194.128	<u>26.049.020.000</u>	99.938	<u>13.333.640.000</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>229.776.671.723</u>	<u>459.489.829.889</u>	<u>689.266.501.612</u>
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	32.070.224.083	143.262.597.994	175.332.822.077
Phân bổ trong kỳ	<u>11.143.707.197</u>	<u>22.984.525.696</u>	<u>34.128.232.893</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>43.213.931.280</u>	<u>166.247.123.690</u>	<u>209.461.054.970</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>197.706.447.640</u>	<u>316.227.231.895</u>	<u>513.933.679.535</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>186.562.740.443</u>	<u>293.242.706.199</u>	<u>479.805.446.642</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên khác	291.785.891.095	265.957.287.388
Công ty TNHH Giống cây trồng		
Vạn Xuyên - Trung Quốc	16.375.350.971	47.926.968.424
Khác	275.410.540.124	218.030.318.964
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	56.870.000	454.790.956
TỔNG CỘNG	291.842.761.095	266.412.078.344

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon		
Thủ Đức	40.000.000.000	40.000.000.000
Trả trước từ các bên khác	24.155.026.891	70.428.456.764
TỔNG CỘNG	64.155.026.891	110.428.456.764

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải nộp				
Thuế thu nhập				
doanh nghiệp	17.660.796.712	25.942.167.337	(28.265.390.504)	15.337.573.545
Thuế thu nhập				
cá nhân	2.849.274.194	19.993.822.731	(17.750.400.400)	5.092.696.525
Thuế giá trị				
gia tăng	11.283.841.699	18.528.051.435	(27.546.657.506)	2.265.235.628
Khác	1.383.403.030	891.664.577	(2.272.994.381)	2.073.226
TỔNG CỘNG	33.177.315.635	65.355.706.080	(75.835.442.791)	22.697.578.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lương và thưởng	41.265.022.959	65.918.369.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.609.845.207	1.313.562.407
Chi phí tiếp thị	9.008.376.942	35.356.760.617
Chi phí vận chuyển	5.355.007.554	8.151.237.511
Phí bản quyền	3.198.825.029	5.147.552.667
Chi phí lãi vay	1.028.804.062	1.921.671.953
Hoa hồng thương mại	147.766.169	33.666.385.152
Khác	39.504.645.359	9.719.427.005
TỔNG CỘNG	<u>110.118.293.281</u>	<u>161.194.967.879</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Quý lương phải trả nhân viên	16.274.673.315	10.255.178.149
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	8.475.058.423	3.179.647.385
Cổ tức phải trả	1.711.122.150	1.968.721.810
Tiền gửi nhận được	1.135.600.000	-
Khác	20.972.429.699	15.822.254.338
	<u>48.568.883.587</u>	<u>31.225.801.682</u>
Dài hạn		
Nhận kỳ quỹ	7.594.906.853	5.832.302.232
TỔNG CỘNG	<u>56.163.790.440</u>	<u>37.058.103.914</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	55.803.790.440	36.758.103.914
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	360.000.000	300.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vay ngắn hạn					VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	595.876.751.806	3.031.440.884.501	(2.070.457.945.128)	8.833.980.444	1.565.693.671.623
Vay ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21.2)	74.915.000.000	45.000.000	-	-	74.960.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	11.143.261.928	1.209.947.871	(7.762.735.950)	-	4.590.473.849
	<u>681.935.013.734</u>	<u>3.032.695.832.372</u>	<u>(2.078.220.681.078)</u>	<u>8.833.980.444</u>	<u>1.645.244.145.472</u>
Vay dài hạn					
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	236.160.625.455	12.822.669.716	(2.321.058.983)	-	246.662.236.188
Trái phiếu (i)	-	107.000.000.000	-	-	107.000.000.000
	<u>236.160.625.455</u>	<u>119.822.669.716</u>	<u>(2.321.058.983)</u>	<u>-</u>	<u>353.662.236.188</u>
TỔNG CỘNG	918.095.639.189	3.152.518.502.088	(2.080.541.740.061)	8.833.980.444	1.998.906.381.660

(i) Trong năm, Tập đoàn đã phát hành 107 trái phiếu với giá trị 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, chi tiết như sau:

Tên trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá VND	Giá trị VND	Lãi suất %	Thời hạn	Hình thức đảm bảo
TPNSC2018	2	1.000.000.000	2.000.000.000	9%	14 May 2020	Không
TPNSC2018	3	1.000.000.000	3.000.000.000	9%	14 May 2020	Không
TPNSC2018	1	1.000.000.000	1.000.000.000	9%	14 May 2020	Không
TPNSC2018	100	1.000.000.000	100.000.000.000	9%	14 May 2020	Không
TPNSC2018	1	1.000.000.000	1.000.000.000	9%	14 May 2020	Không
TỔNG CỘNG	107		107.000.000.000			

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BC9a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	18.075.000 USD	415.453.875.000	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018	Từ 2,6 đến 2,7	Nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	15.600.000 USD	358.566.000.000	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018	Từ 2,7 đến 3,1	Nhà cửa, máy móc và phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.835.098 USD	203.224.914.306	Ngày 14 tháng 12 năm 2018	Từ 2,6 đến 3	Nhà cửa, máy móc và một phần tiền gửi
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre		103.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	7,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Bến Tre		84.112.565.174	Theo từng khế ước nhận nợ	Từ 3,8 đến 4,9	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long		58.905.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông		58.874.243.011	Ngày 24 tháng 8 năm 2018	5,8	Tin chấp
Ngân Hàng United Overseas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		44.576.312.322	Từ 27 tháng 9 năm 2018 đến 10 tháng 10 năm 2018	4,5	Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Long An	1.632.300 USD	37.546.164.600	Ngày 10 tháng 10 năm 2018	2,8	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	1.510.048 USD	34.734.114.895	Từ 20 tháng 10 năm 2018 đến 29 tháng 12 năm 2018	Từ 3,8 tới 5,7	Các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	1.500.000 USD	34.477.500.000	Từ 25 tháng 7 năm 2018 đến 29 tháng 7 năm 2018	3,0	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.200.170 USD	27.606.310.340	Từ 28 tháng 10 năm 2018 đến 15 tháng 11 năm 2018	3,8	Các khoản phải thu và tài khoản tiết kiệm
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.672.322.373	19.672.322.373	Từ 11 tháng 11 năm 2018 đến 29 tháng 11 năm 2018	5,2	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	10.006.023.004	10.006.023.004	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2018 đến ngày 28 tháng 8 năm 2018	5,8	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	9.315.931.693	9.315.931.693	Ngày 19 tháng 1 năm 2019	5,9	Tại sản thế chấp theo hợp đồng vay trung - dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	41.239.777 JPY	8.339.914.845	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2018 đến 10 tháng 11 năm 2018	4,5	211.000 cổ phiếu của NSC do Công ty Cổ phần PAN Farm nắm giữ

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ		7.744.744.241	Ngày 22 tháng 8 năm 2018	5,8	Hợp đồng bảo lãnh của Tập đoàn Pan
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	312.000 USD	7.171.320.000	Ngày 23 tháng 10 năm 2018	2,8	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hố Chí Minh	92.088 USD	2.118.208.176	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Phải thu khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	39.200 USD	901.678.400	Ngày 15 tháng 9 năm 2018	4,15	Tin chấp
TỔNG CỘNG		1.565.693.671.623			

21.2 Vay ngắn hạn khác

Tập đoàn đã nhận khoản vay này từ Công ty Cổ phần Đường Mặt Trời để đáp ứng các yêu cầu về vốn lưu động. Đây là khoản vay không có bảo đảm chịu lãi suất 6,8%/năm và có ngày đáo hạn vào ngày 12 tháng 11 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau.

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	13.070.629.711	60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên	Theo từng khế ước nhận nợ	1.500.000 cổ phiếu SSC do NSC nắm giữ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	3.332.732.409	Ngày 20 tháng 10 năm 2019	8,5	Tài sản hình thành từ khoản vay và 316.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần PAN Farm nắm giữ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	49.770.416	Ngày 8 tháng 8 năm 2022	5,0	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	224.784.276.892	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	7	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình, máy móc thiết bị

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay dài hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

251.252.710.037

246.662.236.188

4.590.473.849

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc như được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	96.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.204.113.264	68.204.113.264
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.935.249.171)	(23.935.249.171)
Trích lập quỹ	-	-	-	42.964.707.209	(42.964.707.209)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	136.507.882.432	136.507.882.432
Sử dụng quỹ	-	-	-	(3.066.472.666)	-	(3.066.472.666)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(229.568.983)	(229.568.983)
Khác	-	-	-	-	(20.247.620)	(20.247.620)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	135.173.279.407	316.860.210.034	2.496.288.602.792
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778
Tăng vốn cổ phần (*)	24.780.000.000	(420.000.000)	561.000.000	-	-	24.921.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(350.000.000)	-	-	(350.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	113.441.189.094	113.441.189.094
Trích lập quỹ	-	-	-	99.480.949.277	(99.480.949.277)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.543.799.669)	(39.543.799.669)
Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	(74.227.636.816)	(74.227.636.816)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	(9.827.651.799)	-	(9.827.651.799)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.714.930.184)	(2.714.930.184)
Khác	-	-	-	-	(2.365.552.303)	(2.365.552.303)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.202.016.300.000	1.020.651.143.351	(350.000.000)	217.879.829.024	285.802.402.726	2.725.999.675.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành 2.478.000 cổ phiếu và tái phát hành 30.000 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông, việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 4 tháng 7 năm 2018.
- (**) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.177.236.300.000	1.023.724.970.000
Tăng trong kỳ	24.780.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.202.016.300.000</u>	<u>1.023.724.970.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Số cổ phần	Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	120.201.630	117.723.630
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	120.201.630	117.723.630
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(35.000)	(30.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	120.166.630	117.693.630

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	113.441.189.094	68.204.113.264
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.797.774.143)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	113.441.189.094	57.406.339.121
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	119.993.785	102.342.487
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	945	561

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	3.606.135.391.598	1.565.386.397.064
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.584.412.794.259	1.560.800.002.348
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.644.649.717	3.161.359.091
<i>Khác</i>	3.077.947.622	1.425.035.625
Các khoản giảm trừ doanh thu	(59.666.333.820)	(62.377.272.486)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(27.608.329.103)	(28.860.049.859)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(30.430.445.307)	(31.154.607.627)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.627.559.410)	(2.362.615.000)
Doanh thu thuần	3.546.469.057.778	1.503.009.124.578
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.524.746.460.439	1.498.422.729.862
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.644.649.717	3.161.359.091
<i>Khác</i>	3.077.947.622	1.425.035.625
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	3.543.185.016.798	1.497.838.418.654
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.284.040.980	5.170.705.924

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	91.660.477.602	-
Lãi tiền gửi	29.968.991.157	14.601.956.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.549.069.219	5.079.630.655
Lãi từ hoạt động đầu tư	5.878.399.494	10.142.268.177
Cổ tức	5.122.400	4.827.498.000
Khác	1.224.545.380	1.289.418.000
TỔNG CỘNG	138.286.605.252	35.940.771.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn hàng bán	2.937.520.239.577	1.214.627.479.413
Giá vốn dịch vụ cung cấp	705.746.081	741.946.922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho thuần	37.181.842.634	376.282.739
TỔNG CỘNG	<u>2.975.407.828.292</u>	<u>1.215.745.709.074</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi vay	31.479.160.371	12.380.498.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.306.515.609	4.255.634.905
Chiết khấu thanh toán	5.296.206.186	5.011.282.534
Khác	413.572.519	331.774.500
TỔNG CỘNG	<u>50.495.454.685</u>	<u>21.979.190.567</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	73.002.980.500	24.712.133.369
Chi phí vận chuyển	67.212.619.196	21.777.251.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.258.350.222	4.062.843.302
Chi phí khấu hao	1.431.775.965	1.693.456.081
Chi phí khác	59.402.818.204	35.204.354.727
TỔNG CỘNG	<u>234.308.544.087</u>	<u>87.450.039.468</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	84.474.117.278	46.020.521.473
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 16)	34.128.232.893	26.681.881.889
Chi phí khấu hao	24.541.784.760	10.078.079.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.383.120.307	634.277.699
Chi phí khác	54.403.067.867	33.906.338.351
TỔNG CỘNG	<u>211.930.323.105</u>	<u>117.321.098.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập cho thuê	661.342.091	104.545.455
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	121.713.045	10.164.936.238
Thu nhập khác	<u>3.825.451.804</u>	<u>1.885.324.487</u>
	<u>4.608.506.940</u>	<u>12.154.806.180</u>
Chi phí khác		
Giá trị sổ sách ròng của tài sản cố định được xử lý và tài sản dài hạn khác	591.908.142	46.599.421
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.094.051.964
Chi phí khác	<u>361.365.139</u>	<u>1.328.092.415</u>
	<u>953.273.281</u>	<u>2.468.743.800</u>
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	<u>3.655.233.659</u>	<u>9.686.062.380</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	2.939.833.679.124	1.364.206.986.854
Chi phí nhân công	355.094.561.558	133.204.161.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.876.432.247	77.620.360.198
Chi phí khấu hao và hao mòn	81.139.099.556	50.472.980.846
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 16)	34.128.232.893	26.681.881.889
Chi phí khác	<u>78.124.267.593</u>	<u>10.796.713.625</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.695.196.272.971</u>	<u>1.662.983.084.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.
Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.
Trong kỳ trước, ABT đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, ABT được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT trong kỳ trước là 5%.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:
 - (i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong suốt thời gian hoạt động; và
 - (ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.942.167.337	12.572.093.468
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	-	(178.392.325)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.644.855.302)	1.829.530.926
TỔNG CỘNG	18.297.312.035	14.223.232.069

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	222.991.808.828	117.673.246.333
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	5.592.976.742	620.894.498
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	11.638.910.186	9.738.025.779
Hoạt động khác: 20%	13.956.655.500	2.820.647.751
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	748.262.745	978.176.033
Phân bổ lợi thế thương mại	3.370.474.742	4.030.238.967
Lỗ thuế trong kỳ	3.311.651.142	2.861.406.962
Lỗ năm trước chuyển sang tại công ty con	780.547.199	221.566.185
Thuế TNDN được giảm	(8.972.120.168)	(4.327.480.344)
Lãi từ công ty liên kết	(1.344.612.462)	(2.306.665.248)
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	(178.392.325)
Thu nhập cố tức	(11.348.477.841)	(559.269.800)
Khác	563.044.250	324.083.611
Chi phí thuế TNDN	18.297.312.035	14.223.232.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và kỳ trước thể hiện như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	4.521.276.521	4.521.276.521	-	(2.296.463.886)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.891.723.053	(2.891.723.053)	-
Chi phí phải trả	2.533.794.188	1.642.946.561	890.847.627	28.154.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.506.033.526	423.177.333	1.082.856.193	92.052.836
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.397.438.637	367.035.726	3.030.402.911	191.312.866
Lãi chưa thực hiện	288.949.589	241.420.916	47.528.673	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	(113.589.377)	(30.300.454)	(83.288.923)	11.269.424
Bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
Khác	-	-	-	19.195.181
	<u>12.154.565.657</u>	<u>10.077.942.229</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	(89.770.842.758)	-	2.627.456.356	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(166.467.730.896)	(169.408.506.414)	2.940.775.516	124.948.470
	<u>(256.238.573.654)</u>	<u>(169.408.506.414)</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>7.644.855.302</u>	<u>(1.829.530.926)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Tiền chi cho hoạt động đầu tư Góp vốn	878.355.637.171	904.560.000.000
		Lãi từ hoạt động đầu tư	-	32.000.014.000
		Phi tư vấn	5.284.614.543	9.566.229.071
		Bán hàng hóa	1.011.892.806	6.000.000.000
			2.556.283.813	4.096.491.371
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đồng	Góp vốn	-	21.549.339.416
		Bán hàng hóa	232.079.604	393.263.333
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Phi thuế văn phòng	-	1.265.616.064
Lotte Confectionery Co., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	15.954.883.668	-
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Bên liên quan	Phi thuế văn phòng	1.564.230.104	-
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Bán hàng hóa	468.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức Phi dịch vụ	6.184.800.000	5.187.000.000
			-	208.052.860

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	1.595.600.000	1.537.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ Bán hàng hóa	152.140.000 11.833.927	703.558.400
Công ty TNHH Đầu Tư NDH	Cổ đồng	Bán hàng hóa	15.843.636	-
Công ty Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức	1.032.539.400	575.007.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Phí thuê văn phòng	327.600.000	327.600.000
Giao dịch với các bên liên quan khác				
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:				
Lương			27.502.689.001	10.435.034.645
Thưởng			650.000.000	745.000.000
TỔNG CỘNG			28.152.689.001	11.180.034.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn					
Lotte Confectionery Co., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.976.497.824	9.976.748.149	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Bán hàng hóa	1.191.652.305	129.061.600	
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.600.000	6.600.000	
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	37.664.270	25.151.950	
Công ty TNHH Đầu Tư NDH	Cổ đồng	Bán hàng hóa	240.000	-	
			7.212.654.399	10.137.561.699	
Ứng trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	843.400.000	568.642.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí dịch vụ	11.628.830	22.734.352	
			855.028.830	591.376.352	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu khác				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Bán tài sản	6.184.800.000	160.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.258.600.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Thu nhập cổ tức	-	440.973.649
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học Mùa Xuân	Bên liên quan	Lãi từ hoạt động đầu tư	-	18.452.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Chi hộ	-	3.850.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Chi hộ	-	2.552.000
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	438.382.000	438.382.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
			7.960.982.000	1.143.409.649
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phi tư vấn	56.870.000	344.790.956
CTCP Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phi tư vấn	-	110.000.000
			56.870.000	454.790.956
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thủ lao	360.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Dưới 1 năm	7.694.850.111	4.240.361.412
Từ 1 - 5 năm	16.447.909.972	16.849.917.406
Trên 5 năm	64.601.291.798	40.957.659.372
TỔNG CỘNG	<u>88.744.051.881</u>	<u>62.047.938.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp			Dịch vụ khác			Loại trừ			Tổng cộng		
				Thực phẩm						VND		
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018												
Doanh thu												
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	847.192.552.328	2.699.276.505.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.546.469.057.778
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(431.209.750)	(1.473.085.087)	1.904.294.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	846.761.342.578	2.697.803.420.363	1.904.294.837	-	-	-	-	-	-	-	-	3.546.469.057.778
Kết quả												
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	167.692.949.774	49.903.173.498	296.961.339	296.961.339	5.098.724.215	5.098.724.215	222.991.808.826	(18.297.312.035)	-	-	-	222.991.808.826
Chi phí thuế TNDN	(12.793.427.438)	(5.503.884.597)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.297.312.035)
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.899.522.336	44.399.288.901	296.961.339	296.961.339	5.098.724.215	5.098.724.215	204.694.496.791	-	-	-	-	204.694.496.791
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018												
Tài sản và công nợ												
Tài sản bộ phận	3.174.067.969.543	5.084.106.332.299	2.231.454.752.373	2.231.454.752.373	(2.896.784.521.848)	(2.896.784.521.848)	7.592.844.532.367	12.154.565.658	-	-	-	7.592.844.532.367
Tài sản không phân bổ												7.604.999.098.025
Tổng tài sản												7.604.999.098.025
Nợ phải trả bộ phận	574.193.948.680	2.203.821.626.465	18.230.643.665	18.230.643.665	(49.289.463.068)	(49.289.463.068)	2.746.956.755.722	256.238.573.653	-	-	-	2.746.956.755.722
Công nợ không phân bổ												256.238.573.653
Tổng công nợ												3.003.195.329.375
Các thông tin bộ phận khác												
Chi phí hình thành tài sản cố định	35.551.861.699	127.223.997.090	45.999.000	45.999.000	-	-	162.821.857.789	-	-	-	-	162.821.857.789
Tài sản cố định hữu hình	30.249.384.664	-	-	-	-	-	30.249.384.664	-	-	-	-	30.249.384.664
Tài sản vô hình												

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Doanh thu						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	743.084.188.932	759.924.935.646	-	-	1.503.009.124.578	
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(27.970.000)	(632.981.600)	-	660.951.600	-	
Tổng doanh thu	743.056.218.932	759.291.954.046	-	660.951.600	1.503.009.124.578	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	122.670.376.189	23.051.748.121	2.991.488.815	(31.040.366.792)	117.673.246.333	
Chi phí thuế TNDN	(9.763.867.919)	(4.459.364.150)	-	-	(14.223.232.069)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	112.906.508.270	18.592.383.971	2.991.488.815	(31.040.366.792)	103.450.014.264	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	3.068.719.740.497	3.547.333.488.634	2.208.660.204.406	(2.852.332.278.729)	5.972.381.154.808	
Tài sản không phân bổ					10.077.942.229	
Tổng tài sản					5.982.459.097.037	
Nợ phải trả bộ phận	470.899.269.590	1.314.129.472.329	18.304.057.037	(156.231.170.599)	1.647.101.628.357	
Công nợ không phân bổ					169.408.506.414	
Tổng công nợ					1.816.510.134.771	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định					-	370.936.964.362
Tài sản cố định hữu hình	100.316.027.953	269.192.037.409	1.428.899.000	-	-	3.022.150.000
Tài sản vô hình	3.022.150.000	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.184.174.642.771	1.362.294.415.007	3.546.469.057.778
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	2.929.215.007.566	4.663.629.524.801	7.592.844.532.367
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			12.154.565.658
			7.604.999.098.025
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	25.928.543.903	136.893.313.886	162.821.857.789
Tài sản vô hình	-	30.249.384.664	30.249.384.664
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	745.986.762.520	757.022.362.058	1.503.009.124.578
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	1.159.204.579.713	4.813.176.575.095	5.972.381.154.808
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			10.077.942.229
Tổng tài sản			5.982.459.097.037
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	18.589.251.440	352.347.712.922	370.936.964.362
Tài sản vô hình	-	3.022.150.000	3.022.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các Thuyết minh số 7 và 8, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Các khoản vay	1.845.244.145.472	353.662.236.188	1.998.906.381.660
Phải trả người bán ngắn hạn	291.842.761.095	-	291.842.761.095
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	86.002.019.302	-	86.002.019.302
	2.023.088.925.869	353.662.236.188	2.376.751.162.057
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay	681.935.013.734	236.160.625.455	918.095.639.189
Phải trả người bán ngắn hạn	266.412.078.344	-	266.412.078.344
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	108.798.855.500	-	108.798.855.500
	1.057.145.947.578	236.160.625.455	1.293.306.573.033

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 21*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	6.617.680.849	(2.383.327.563)	6.617.680.849	(2.762.361.535)	3.855.319.314
Cổ phiếu niêm yết	5.539.450.849	(1.342.256.867)	5.539.450.849	(1.721.290.839)	3.618.160.010
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.078.230.000	(1.041.070.696)	1.078.230.000	(1.041.070.696)	37.159.304
Tiền gửi ngân hàng	358.487.492.500	-	507.737.777.778	-	507.737.777.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	626.226.444.696	(24.089.634.367)	533.120.506.056	(25.374.056.797)	602.136.810.329
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	7.212.654.399	-	10.137.561.699	-	7.212.654.399
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	50.266.277.636	(16.635.685.435)	49.774.858.683	(2.103.908.594)	33.630.592.201
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.174.115.097.915	-	1.118.786.997.741	-	1.174.115.097.915
TỔNG CỘNG	2.222.925.647.995	(43.108.647.365)	2.226.175.382.806	(30.240.326.926)	2.179.817.000.630

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	1.998.906.381.660	918.095.639.189	1.998.906.381.660	918.095.639.189	918.095.639.189
Phải trả người bán ngắn hạn	291.842.761.095	266.412.078.344	291.842.761.095	266.412.078.344	266.412.078.344
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	86.002.019.302	108.798.855.500	86.002.019.302	108.798.855.500	108.798.855.500
TỔNG CỘNG	2.376.751.162.057	1.293.306.573.033	2.376.751.162.057	1.293.306.573.033	1.293.306.573.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018